

Số: 14/2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thành phố Hải Phòng; sửa đổi, bổ sung quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Thực hiện Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 68/BC-KTNS ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thành phố Hải Phòng; sửa đổi, bổ sung quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thành phố Hải Phòng năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (*Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định áp dụng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2025, các nội dung, nhiệm vụ chi theo phân cấp giữa các cấp ngân sách sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp được áp dụng ổn định định mức chi theo quy định tại các Nghị quyết được cấp có thẩm quyền ban hành và dự toán cấp có thẩm quyền giao theo quy định, cụ thể:

1. Đối với đơn vị cấp xã:

a) *Khu vực các phường: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưú Kiếm, Lê Ích Mộc, Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong; các xã: An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Việt Khê; đặc khu Cát Hải: Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố).*

b) *Khu vực các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Nãi, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu; các xã: Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh, Kê Sắt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành: Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023-2025.*

2. Đối với cơ quan, đơn vị cấp thành phố quản lý (bao gồm cả đặc khu Bạch Long Vĩ):

a) Thực hiện theo dự toán của cấp có thẩm quyền giao.

b) Đối với định mức chi quy định tại Tiết b4 điểm b Khoản 1 Điều 1 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm: Phân cấp cho Hội đồng nhân dân đặc khu quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn vốn đầu tư công ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách đặc khu, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức và chỉ đạo các cấp, các ngành, các đơn vị và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và được áp dụng cho năm ngân sách 2025.

2. Việc thực hiện quy định tại Nghị quyết này đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn bản quy định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung liên quan.

3. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2023 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách.

b) Điều 3 Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

c) Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023 - 2025.

d) Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023 - 2025.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Khoá XVI, Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và Quản lý XLVPHC (Bộ TP);
- TT TU, TT HĐND TP, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- CVP, các PCVP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP (để đăng);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Các CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thành phố Hải Phòng năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ngân sách ở địa phương thành phố Hải Phòng áp dụng cho năm ngân sách 2025 khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Ngân sách cấp xã được xác định theo các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng tại Điều 1 Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đảm bảo theo các nguyên tắc sau:

1. Ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể, trong đó: Phân cấp nguồn thu phải dựa trên cơ sở đặc điểm, tính chất từng nguồn thu và khả năng thu của từng địa phương; Phân cấp nhiệm vụ chi phải phù hợp với phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và năng lực quản lý của từng cấp chính quyền địa phương, đi đôi với đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp ngân sách.

2. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên cơ sở kế thừa và phát huy những kết quả đã đạt được của giai đoạn 2022-2025. Các định

mức phân bổ chi thường xuyên các cấp chính quyền được giữ ổn định theo đúng quy định, đảm bảo nguyên tắc dự toán sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp khớp đúng về tổng mức, lĩnh vực chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trước khi sắp xếp.

3. Ngân sách thành phố giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân sách chính quyền địa phương, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ quan trọng trên địa bàn thành phố; đồng thời đảm bảo việc cân đối cho những địa phương chưa thể tự cân đối được, giúp cho các địa phương chủ động trong cân đối ngân sách cấp mình.

4. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm ổn định, công bằng, phát triển cân đối giữa các đơn vị hành chính cấp xã.

5. Kết thúc năm ngân sách, trường hợp ngân sách cấp xã hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan, sau khi đã thực hiện điều chỉnh giảm một số khoản chi theo quy định và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của ngân sách cùng cấp mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách thì ngân sách cấp trên hỗ trợ ngân sách cấp dưới theo khả năng của ngân sách cấp trên.

Phần II

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Chương I

PHÂN CẤP NGUỒN THU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

Phân cấp đối với khu vực các phường: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong; các xã: An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Việt Khê; các đặc khu: Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

Điều 3. Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%

1. Các khoản thu tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố.
2. Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương,

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (không kể thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do cấp xã quản lý hoặc được ủy quyền thu).

4. Các khoản thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn thành phố (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

5. Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất của các cá nhân và hộ gia đình).

6. Lệ phí môn bài thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; các doanh nghiệp ngoài quốc doanh; các tổ chức khác theo quy định của pháp luật (không kể lệ phí môn bài của các cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh).

7. Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

8. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc thành phố quản lý thực hiện (không kể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản), trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

9. Lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố quản lý thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

10. Thu từ bán tài sản Nhà nước (tài sản công), kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách thành phố tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc thành phố quản lý.

11. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thành phố xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

13. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

14. Huy động, đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật cho ngân sách thành phố.

15. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật do địa phương cấp phép.

16. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách thành phố theo quy định của pháp luật.

17. Tiền thu từ xử phạt các vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do cơ quan Nhà nước thuộc thành phố quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

18. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách thành phố đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại Công ty Cổ phần, Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng phần vốn Nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu (nếu có).

19. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

20. Tiền sử dụng khu vực biên đối với trường hợp giao khu vực biên thuộc thẩm quyền giao của thành phố.

21. Các khoản thu khác nộp ngân sách thành phố theo quy định của pháp luật.

22. Thu kết dư ngân sách thành phố (phần đưa vào thu ngân sách năm sau).

23. Thu chuyển nguồn ngân sách thành phố từ năm trước chuyển sang.

24. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của địa phương.

25. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương.

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do cấp xã quản lý hoặc được ủy quyền thu.

2. Lệ phí trước bạ nhà đất của các cá nhân và hộ gia đình.

3. Lệ phí môn bài của các cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh.

4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ thuộc cấp xã quản lý thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ.

5. Lệ phí do cấp xã quản lý thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

6. Thu từ bán tài sản nhà nước (tài sản công) do đơn vị cấp xã quản lý theo phân cấp của thành phố.

7. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

8. Huy động, đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã.

9. Các khoản xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định xử lý.

10. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

11. Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

12. Thu kết dư ngân sách cấp xã (phần đưa vào thu ngân sách năm sau).

13. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

14. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

Điều 5. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách

1. Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xố số kiến thiết, thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

3. Thuế thu nhập cá nhân.

4. Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước và thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xố số kiến thiết).

5. Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng, không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu).

6. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do Trung ương cấp phép.

Điều 6. Phân cấp, phân chia khoản thu tiền chậm nộp

1. Đối với khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng và được hạch toán riêng từng tiểu mục theo quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước: Thực hiện phân cấp, phân chia theo khoản thu phát sinh tiền chậm nộp được quy định tại Quy định này.

2. Đối với khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu: Thực hiện phân cấp và phân chia theo nguyên tắc số thu tiền chậm nộp từ người nộp với với cấp nào

quản lý thì ngân sách cấp đó hưởng 100% (cấp tỉnh quản lý thu thì ngân sách thành phố hưởng 100%, cấp xã quản lý thu thì ngân sách cấp xã hưởng 100%).

3. Các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp Trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng địa phương được hưởng: Ngân sách thành phố hưởng 100%.

(Cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quy định này)

Mục 2

Phân cấp đối với khu vực các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu; các xã: Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh, Kẻ Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giáp, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành

Điều 7. Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%

1. Thu tiền sử dụng đất từ đấu giá toàn bộ dự án cho tổ chức, doanh nghiệp; đất đấu thầu dự án cho doanh nghiệp; đất chuyên dùng, đất trụ sở, đất thuộc tài sản công do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thành phố quản lý, thực hiện đấu giá chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Thuế tài nguyên.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị thu trên địa bàn phường và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác.

4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các doanh nghiệp.

5. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

6. Lệ phí trước bạ nhà đất thu trên địa bàn phường.

7. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy và các phương tiện khác.

8. Lệ phí môn bài (trừ thu từ Lệ phí môn bài thu hộ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc địa bàn xã).

9. Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

10. Các khoản thu phí, lệ phí (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) do các cơ quan, đơn vị thành phố quản lý.

11. Thu bán tài sản nhà nước do đơn vị thuộc thành phố quản lý.
12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý.
13. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.
14. Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do đơn vị thuộc thành phố quản lý.
15. Huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thuộc ngân sách thành phố.
16. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách thành phố.
17. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do địa phương cấp phép.
18. Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp thuộc ngân sách thành phố.
19. Thu từ phạt vi phạm hành chính, tiền phạt do chậm thi hành quyết định xử phạt do cơ quan nhà nước thành phố ra quyết định xử phạt.
20. Thu từ xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ nhà nước do vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước thành phố ra quyết định xử phạt.
21. Thu hồi vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý (bao gồm cả gốc và lãi).
22. Thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai thuộc thành phố quản lý.
23. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
24. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật của đơn vị thuộc thành phố quản lý.
25. Thu kết dư ngân sách thành phố.
26. Thu chuyển nguồn của ngân sách thành phố từ năm trước chuyển sang.
27. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.
28. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

Điều 8. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

1. Thu tiền sử dụng đất dôi dư.
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị thu trên địa bàn các xã.
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.
4. Lệ phí trước bạ nhà đất thu trên địa bàn xã.

5. Lệ phí môn bài thu hộ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc địa bàn xã.
6. Các khoản thu phí, lệ phí (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) do các cơ quan, đơn vị xã, phường quản lý thu.
7. Thu bán tài sản nhà nước do đơn vị thuộc xã, phường quản lý.
8. Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do đơn vị thuộc xã, phường quản lý.
9. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.
10. Huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thuộc ngân sách xã, phường.
11. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách xã, phường.
12. Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp thuộc ngân sách xã, phường.
13. Thu từ phạt vi phạm hành chính, tiền phạt do chậm thi hành quyết định xử phạt do cơ quan nhà nước cấp xã ra quyết định xử phạt.
14. Thu từ xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ nhà nước do vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước cấp xã ra quyết định xử phạt.
15. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật của đơn vị thuộc xã, phường quản lý.
16. Thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai thuộc xã, phường quản lý.
17. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
18. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.
19. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

Điều 9. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách

1. Thu tiền sử dụng đất do cấp xã làm chủ đầu tư thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng và đấu giá cho từng lô đất; đất tái định cư; đất chuyên dùng, đất trụ sở, đất thuộc tài sản công do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã quản lý, thực hiện đấu giá chuyển mục đích sử dụng đất; đất được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân).
2. Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu).
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước.

5. Thuế thu nhập cá nhân.
6. Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng).
7. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do Trung ương cấp phép.

(Cụ thể tại Phụ lục II kèm theo Quy định này)

Chương II

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách thành phố

1. Chi đầu tư phát triển:
 - a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án theo các lĩnh vực do thành phố quản lý.
 - b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của thành phố theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do thành phố quản lý theo quy định của pháp luật.
 - c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác do thành phố quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.
2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố quản lý trong các lĩnh vực:
 - a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề do thành phố quản lý, bao gồm: Giáo dục trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, các trường chuyên biệt và sự nghiệp giáo dục khác; Giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; bồi dưỡng lý luận chính trị; đào tạo nghề và các hình thức đào tạo khác của thành phố.
 - b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do thành phố quản lý.
 - c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả công tác phòng cháy, chữa cháy) phân giao cho thành phố quản lý, đảm bảo theo quy định.
 - d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình do thành phố quản lý (bao gồm cả các Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế,... theo phân cấp quản lý).
 - đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin do thành phố quản lý.
 - e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình do thành phố quản lý.
 - g) Sự nghiệp thể dục thể thao do thành phố quản lý.
 - h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường do thành phố quản lý.
 - i) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác do thành phố quản lý.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; các tổ chức chính trị - xã hội do thành phố quản lý.

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật do thành phố quản lý.

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật do thành phố quản lý.

n) Các khoản chi thường xuyên khác do thành phố quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền thành phố vay.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của ngân sách thành phố.

5. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách thành phố.

7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024).

Điều 11. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển: Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do cấp xã quản lý:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án theo các lĩnh vực do cấp xã quản lý.

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác do cấp xã quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của cấp xã quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bao gồm: Chi thường xuyên và tăng cường cơ sở vật chất ở các cấp học: trung học cơ sở, tiểu học, mầm non và Trung tâm chính trị; sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do cấp xã quản lý.

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả công tác phòng cháy, chữa cháy) phân giao cho cấp xã quản lý, đảm bảo theo quy định.

d) Chi hoạt động sự nghiệp y tế, dân số và gia đình do cấp xã quản lý (theo phân cấp).

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin do cấp xã quản lý.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền thanh do cấp xã quản lý.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao do cấp xã quản lý.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường do cấp xã quản lý.

i) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch (theo quy định của Luật quy hoạch); thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác do cấp xã quản lý.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; các tổ chức chính trị - xã hội do cấp xã quản lý.

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

n) Các khoản chi phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố.

o) Các khoản chi thường xuyên khác do cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

4. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024).

Chương III

THƯỜNG VƯỢT THU CHO CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Hết năm ngân sách, trường hợp có tăng thu, trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện thu ngân sách năm của các địa phương (có xác nhận của Kho bạc nhà nước), việc thưởng tăng thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp dưới phần ngân sách thành phố được hưởng thực hiện theo nguyên tắc:

1. Mức thưởng cho các địa phương có tăng thu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số vượt thu nhưng không quá 30% của số tăng thu phần ngân sách thành phố được hưởng và không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

2. Căn cứ xét thưởng cho từng địa phương là tổng các khoản thu phân chia trên địa bàn địa phương, không tính riêng từng khoản thu.

3. Việc sử dụng tiền thưởng vượt thu ở cấp nào do Ủy ban nhân dân cấp đó báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

PHỤ LỤC I

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Ban hành kèm theo Quy định tại Nghị quyết số.14/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

24 phường, gồm: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong.

24 xã, gồm: An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Việt Khê.

02 đặc khu, gồm: Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

Stt	Các khoản thu trên địa bàn	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu		
			Ngân sách Trung ương (%)	Ngân sách thành phố (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương quản lý; Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	16	84	
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật	100	16	84	
1.3	Thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh:				
	- Trên địa bàn các phường: Hồng An, An Dương, An Hải, An Phong	100	16	58	26
	- Trên địa bàn các phường: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải, Lê Chân, An Biên, Kiến An, Phù Liễn, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn	100	16	74	10
	- Trên địa bàn các phường, xã: Thủy Nguyên, Việt Khê, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc	100	16	16	68
	- Trên địa bàn các xã: Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Tiên Lãng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, An Lão, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận; Đặc khu Cát Hải	100	16	64	20
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)	100	16	84	
3	Thuế thu nhập cá nhân				
3.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương quản lý; Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	16	84	
3.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật	100	16	84	
3.3	Thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn phường, xã, đặc khu	100	16	84	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước và thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết)				

Stt	Các khoản thu trên địa bàn	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu		
			Ngân sách Trung ương (%)	Ngân sách thành phố (%)	Ngân sách cấp xã (%)
4.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương quản lý; Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	16	84	
4.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật	100	16	84	
4.3	Thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh:				
	- Trên địa bàn các phường: Hồng An, An Dương, An Hải, An Phong	100	16	58	26
	- Trên địa bàn các phường: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải, Lê Chân, An Biên, Kiến An, Phù Liễn, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn	100	16	74	10
	- Trên địa bàn các phường, xã: Thủy Nguyên, Việt Khê, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc	100	16	16	68
	- Trên địa bàn các xã: Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Tiên Lãng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, An Lão, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận; Đặc khu Cát Hải	100	16	64	20
5	Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	100		100	
6	Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng, không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)	100	16	84	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
7.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do cấp xã quản lý hoặc được ủy quyền thu	100			100
7.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (không kể thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do cấp xã quản lý hoặc được ủy quyền thu)	100		100	
8	Các khoản thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn thành phố (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)	100		100	
9	Thu tiền sử dụng đất	100		100	
10	Lệ phí trước bạ nhà đất của các cá nhân và hộ gia đình	100			100
11	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất của các cá nhân và hộ gia đình)	100		100	
12	Lệ phí môn bài				
12.1	Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; các doanh nghiệp ngoài quốc doanh; các tổ chức khác theo quy định của pháp luật	100		100	
12.2	Thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh	100			100
13	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100		100	
14	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện (không kể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản)				
	- Thuộc thành phố quản lý	100		100	
	- Thuộc cấp xã quản lý	100			100
15	Lệ phí do các cơ quan, đơn vị thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài)				
	- Thuộc thành phố quản lý	100		100	
	- Thuộc cấp xã quản lý	100			100
16	Thu bán tài sản nhà nước				
	- Thuộc thành phố quản lý	100		100	

Stt	Các khoản thu trên địa bàn	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu		
			Ngân sách Trung ương (%)	Ngân sách thành phố (%)	Ngân sách cấp xã (%)
	- Thuộc cấp xã quản lý theo phân cấp của thành phố	100			100
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước				
	- Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thành phố xử lý	100		100	
	- Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý	100			100
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100		100	
19	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100		100	
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100			100
21	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật				
	- Thuộc ngân sách thành phố	100		100	
	- Thuộc ngân sách cấp xã	100			100
22	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước				
	- Giấy phép do Trung ương cấp	100	70	30	
	- Giấy phép do địa phương cấp	100		100	
23	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách thành phố theo quy định của pháp luật	100		100	
24	Tiền thu từ xử phạt các vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác nộp ngân sách theo quy định của pháp luật				
	- Cơ quan nhà nước thành phố quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu	100		100	
	- Cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu	100			100
25	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách thành phố đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại Công ty Cổ phần, Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng phần vốn Nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu (nếu có)	100		100	
26	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		100	
27	Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của thành phố	100		100	
28	Các khoản thu khác nộp ngân sách theo quy định của pháp luật				
	- Thuộc ngân sách thành phố	100		100	
	- Thuộc ngân sách cấp xã	100			100
29	Thu kết dư ngân sách (phần đưa vào thu ngân sách năm sau)				
	- Thuộc ngân sách thành phố	100		100	
	- Thuộc ngân sách cấp xã	100			100
30	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
	- Thuộc ngân sách thành phố	100		100	
	- Thuộc ngân sách cấp xã	100			100
31	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của địa phương	100		100	

PHỤ LỤC II

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Ban hành kèm theo Quy định ban hành tại Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

21 phường, gồm: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu.

43 xã, gồm: Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh, Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành.

STT	Các khoản thu trên địa bàn	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu		
			Ngân sách Trung ương (%)	Ngân sách thành phố (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu)				
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	16	84	
1.2	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	100	16	84	
	Riêng:				
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn phường	100	16	54	30
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	100	16	4	80
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	16	84	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	16	84	
4	Thuế tài nguyên	100		100	
5	Thuế thu nhập cá nhân	100	16	84	
5.1	Thuế thành phố Hải Phòng quản lý thu	100	16	84	
5.2	Thuế cơ sở quản lý thu trên địa bàn các xã, phường	100	16	84	
	Riêng:				
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn phường	100	16	54	30
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	100	16	4	80
6	Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng)	100	16	84	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
7.1	Đối với đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị				
	- Thu trên địa bàn xã	100			100
	- Thu trên địa bàn phường	100		100	
7.2	Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác	100		100	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thu từ hộ gia đình	100			100
	- Thu từ các doanh nghiệp	100		100	
9	Tiền thuê đất, thuê mặt nước	100		100	
10	Thu tiền sử dụng đất (*)				
10.1	Đấu giá toàn bộ dự án thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, doanh nghiệp	100		100	
10.2	Cấp xã làm chủ đầu tư thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng và đấu giá cho từng lô đất	100		85	15
10.3	Đấu thầu dự án cho doanh nghiệp	100		100	

STT	Các khoản thu trên địa bàn	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu		
			Ngân sách Trung ương (%)	Ngân sách thành phố (%)	Ngân sách cấp xã (%)
10.4	Đối với diện tích giao đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất				
	- Đất khu vực phường	100		80	20
	- Đất khu vực xã	100		70	30
10.5	Đất chuyên dùng, đất trụ sở, đất thuộc tài sản công do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc nhà nước quản lý				
	- Cấp Trung ương quản lý, thực hiện đấu giá chuyển mục đích sử dụng đất	100	100		
	- Cấp tỉnh quản lý, thực hiện đấu giá chuyển mục đích sử dụng đất	100		100	
	- Cấp xã quản lý, thực hiện đấu giá chuyển mục đích sử dụng đất	100		50	50
10.6	Đất được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	100		50	50
10.7	Đất dôi dư	100			100
11	Lệ phí trước bạ nhà đất				
	- Thu trên địa bàn phường	100		100	
	- Thu trên địa bàn xã	100			100
12	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy và các phương tiện khác	100		100	
13	Lệ phí môn bài				
13.1	Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100		100	
13.2	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	100		100	
	Riêng:				
	- Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn phường	100		100	
	- Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	100			100
14	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100		100	
15	Các loại phí và lệ phí (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) (**)				
	- Đơn vị Trung ương quản lý	100	100		
	- Đơn vị thành phố quản lý	100		100	
	- Đơn vị xã, phường quản lý	100			100
16	Thu bán tài sản nhà nước				
	- Đơn vị Trung ương quản lý	100	100		
	- Đơn vị thành phố quản lý	100		100	
	- Đơn vị xã, phường quản lý	100			100
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước				
	- Đơn vị thuộc Trung ương xử lý	100	100		
	- Đơn vị thuộc địa phương xử lý	100		100	
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	
19	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100		100	
	- Đơn vị Trung ương quản lý	100	100		
	- Đơn vị thành phố quản lý	100		100	
	- Đơn vị xã, phường quản lý	100			100
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100			100
21	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật				
	- Thuộc ngân sách thành phố	100		100	
	- Thuộc ngân sách xã, phường	100			100
22	Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cá nhân				
	- Thuộc ngân sách thành phố	100		100	
	- Thuộc ngân sách xã, phường	100			100
23	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước				

STT	Các khoản thu trên địa bàn	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu		
			Ngân sách Trung ương (%)	Ngân sách thành phố (%)	Ngân sách cấp xã (%)
	- Giấy phép do Trung ương cấp	100	70	30	
	- Giấy phép do địa phương cấp	100		100	
24	Thu viện trợ không hoàn lại				
	- Thuộc ngân sách thành phố	100		100	
	- Thuộc ngân sách xã, phường	100			100
25	Thu phạt, tịch thu				
25.1	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, tiền phạt do chậm thi hành quyết định xử phạt				
	- Cơ quan nhà nước Trung ương ra quyết định xử phạt	100	100		
	- Cơ quan nhà nước thành phố ra quyết định xử phạt	100		100	
	- Cơ quan nhà nước cấp xã ra quyết định xử phạt	100			100
25.2	Thu từ xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ nhà nước do vi phạm hành chính				
	- Cơ quan nhà nước Trung ương ra quyết định xử phạt	100	100		
	- Cơ quan nhà nước thành phố ra quyết định xử phạt	100		100	
	- Cơ quan nhà nước cấp xã ra quyết định xử phạt	100			100
26	Các khoản thu hồi vốn (bao gồm cả gốc và lãi)				
	- Ngân sách Trung ương	100	100		
	- Ngân sách địa phương	100		100	
27	Thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai				
	- Thuộc cấp Trung ương quản lý	100	100		
	- Thuộc thành phố quản lý	100		100	
	- Thuộc xã, phường quản lý	100			100
28	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		100	
29	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật				
	- Đơn vị thuộc Trung ương quản lý	100	100		
	- Đơn vị thuộc thành phố quản lý	100		100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường quản lý	100			100
30	Thu kết dư ngân sách				
	- Ngân sách thành phố	100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100			100
31	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
	- Ngân sách thành phố	100		100	
	- Ngân sách cấp xã	100			100
32	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	100		100	

Ghi chú:

(*) Các xã, phường có trách nhiệm bố trí tối thiểu 10% thu điều tiết ngân sách cấp xã để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành.

(**) Danh mục, mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn các xã, phường thực hiện theo các quy định hiện hành.